

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **110**/CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 2 năm 2020

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **11** tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình từ ngày 16/4/2020 đến hết ngày 10/6/2020, Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp 1,0 kinh phí hoạt động công đoàn lần 2 năm 2020 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí công đoàn về tài khoản của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 16/4/2020 đến hết ngày 10/6/2020 (*Biểu số 01 đính kèm*).

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí phải cấp và kinh phí đã trừ 10% Nghị quyết 9C/NQ-BCH của lần 2 năm 2020 (*Biểu số 02 đính kèm*).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí phải cấp, số kinh phí đã trừ để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2020 gồm 02 mục: đưa số kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu 1,0 (*ở cột số 07 của biểu số 02*) vào mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”; đưa số kinh phí đã trừ theo NQ9C (*ở cột số 10 của biểu số 02*) vào mục 37 “kinh phí đã nộp cấp trên quản lý trực tiếp”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐOÀN LẦN 2 NĂM 2020

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2019	Đã cấp lần 1 năm 2020	Cấp lần 2 năm 2020	Tổng cộng
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	13,768,160	-	13,768,160
2	Trường THPT Đại Đồng	-	7,476,585	7,467,500	14,944,085
3	Trường THPT Quyết Thắng	-	6,846,661	3,593,100	10,439,761
4	Trường THPT Lạc Sơn	-	10,061,298	2,855,200	12,916,498
5	Trường PTDNTN THCS và THPT Ngọc Sơn	-	6,798,647	-	6,798,647
6	Trường PTDNTN THCS & THPT huyện Lạc Sơn	1,618,560	7,593,161	3,665,600	12,877,321
7	Trường THPT Thạch Yên	1,406,892	5,930,868	2,869,000	10,206,760
8	Trường PTDNTN THCS & THPT huyện Cao Phong	1,875,790	7,746,105	1,954,700	11,576,595
9	Trường THPT Cao Phong	2,403,868	10,948,363	5,330,400	18,682,631
10	Trường THPT Kỳ Sơn	16	8,012,655	2,433,000	10,445,671
11	Trường THPT Phú Cường	-	6,207,445	3,109,300	9,316,745
12	Trường THPT Lương Sơn	9,620,450	19,845,894	4,937,400	34,403,744
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	2,641,040	10,561,864	4,976,800	18,179,704
14	Trường THPT Cù Chính Lan	267	9,601,000	-	9,601,267
15	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	1,549,511	6,367,612	3,121,400	11,038,523
16	Trường THPT Lạc Thủy B	2,395,005	11,012,148	2,730,100	16,137,253
17	Trường THPT Lạc Thủy	-	10,688,896	2,509,700	13,198,596
18	Trường THPT Lạc Thủy C	1,440,009	6,564,222	1,601,200	9,605,430
19	Trường THPT Mai Châu	-	9,200,451	6,176,300	15,376,751
20	Trường THPT Mai Châu B	-	3,120,889	5,366,900	8,487,789
21	Trường PTDNTN THCS & THPT huyện Mai Châu	1,307,547	7,131,894	3,602,900	12,042,341
22	Trường PTDNTN THCS & THPT B huyện Mai Châu	-	6,517,890	-	6,517,890
23	Trường THPT Yên Thủy C	5,574,870	7,034,195	1,732,000	14,341,065
24	Trường THPT Yên Thủy A	7,038,529	13,358,333	6,478,200	26,875,063
25	Trường THPT Yên Thủy B	2,242,074	7,776,409	5,143,500	15,161,983
26	Trường THPT Thanh Hà	1,775,702	7,966,782	1,876,500	11,618,984
27	Trường PTDNTN THCS & THPT huyện Yên Thủy	4,388,154	4,614,347	-	9,002,501
28	Trường THPT 19/5	15,996	16,320,391	7,052,300	23,388,687
29	Trường THPT Kim Bôi	1,095,090	15,014,125	6,628,900	22,738,115
30	Trường PTDNTN THCS & THPT huyện Kim Bôi	2,039,185	7,743,569	3,967,400	13,750,154
31	Trường THPT Sào Báy	1,972,869	6,640,318	5,014,100	13,627,287
32	Trường THPT Bắc Sơn	1,487,173	6,461,468	1,403,200	9,351,841
33	Trường THPT Mường Chiềng	766,716	3,168,664	2,957,500	6,892,880
34	Trường THPT Yên Hòa	146,354	3,510,541	2,333,200	5,990,095
35	Trường THPT Đà Bắc	-	7,768,700	7,827,300	15,596,000
36	Trường PTDNTN THCS B huyện Đà Bắc	846,350	3,484,720	2,435,100	6,766,170

37	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	-	6,380,802	3,186,300	9,567,102
38	Trường THPT Đoàn Kết	1,908,214	6,065,709	5,966,300	13,940,223
39	Trường THPT Tân Lạc	2,892,558	11,405,304	-	14,297,862
40	Trường THPT Mường Bi	2,355,392	10,051,594	2,494,300	14,901,286
41	Trường THPT Lũng Vân	947,798	3,259,959	2,287,900	6,495,657
42	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Tân Lạc	2,124,451	8,299,257	3,902,400	14,326,108
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	1,024,370	16,478,299	8,204,400	25,707,069
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	-	27,758,232	14,306,100	42,064,332
45	Trường THPT Công nghiệp	-	15,965,934	7,997,200	23,963,134
46	Trường THPT Lạc Long Quân	-	13,028,242	5,895,600	18,923,842
47	Trường THPT Ngô Quyền	-	6,006,526	5,486,700	11,493,226
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	827	27,192,749	12,432,200	39,625,776
49	Trung tâm GDTX tỉnh	-	8,411,518	2,244,300	10,655,818
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	2,936,807	12,788,894	5,759,100	21,484,801
51	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lương Sơn	868	4,093,260	3,723,700	7,817,828
52	Trung tâm THHN-NNTH	2,491,560	5,185,284	3,412,700	11,089,544
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-	0,000
	Cộng	72,330,862	485,236,833	210,448,900	768,016,594

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 11 tháng 6 năm 2020

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 2 NĂM 2020)

STT	Tên đơn vị	Số 2% KPCĐ đơn vị nộp về CDN từ 16/4 đến hết ngày 10/6/2020			Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (1,0)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ-BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ-BCH
		2%KPCĐ nộp của năm 2020 (từ 16/4 đến hết ngày 10/6/2020)	2%KPCĐ nộp bổ sung của năm 2019	Tổng					
1	2	3	4	5	6=5/2	7=3/2*1.0+4/2*0.98	8=(6+7)*30%	9=6+7-8	10=9*10%
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trường THPT Đại Đồng	17,366,200	-	17,366,200	8,683,100	8,683,100	5,209,860	12,156,340	1,215,600
3	Trường THPT Quyết Thắng	8,355,900	-	8,355,900	4,177,950	4,178,000	2,506,785	5,849,165	584,900
4	Trường THPT Lạc Sơn	6,640,000	-	6,640,000	3,320,000	3,320,000	1,992,000	4,648,000	464,800
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	8,524,500	-	8,524,500	4,262,250	4,262,300	2,557,365	5,967,185	596,700
7	Trường THPT Thạch Yên	6,671,988	-	6,671,988	3,335,994	3,336,000	2,001,598	4,670,396	467,000
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	4,545,884	-	4,545,884	2,272,942	2,272,900	1,363,753	3,182,089	318,200
9	Trường THPT Cao Phong	12,396,482	-	12,396,482	6,198,241	6,198,200	3,718,932	8,677,509	867,800
10	Trường THPT Kỳ Sơn	5,658,100	-	5,658,100	2,829,050	2,829,100	1,697,445	3,960,705	396,100
11	Trường THPT Phú Cường	7,231,000	-	7,231,000	3,615,500	3,615,500	2,169,300	5,061,700	506,200
12	Trường THPT Lương Sơn	11,482,474	-	11,482,474	5,741,237	5,741,200	3,444,731	8,037,706	803,800
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	11,574,000	-	11,574,000	5,787,000	5,787,000	3,472,200	8,101,800	810,200
14	Trường THPT Cù Chính Lan	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	7,259,000	-	7,259,000	3,629,500	3,629,500	2,177,700	5,081,300	508,100

16	Trường THPT Lạc Thủy B	6,348,924	-	6,348,924	3,174,462	3,174,500	1,904,689	4,444,273	444,400
17	Trường THPT Lạc Thủy	5,836,400	-	5,836,400	2,918,200	2,918,200	1,750,920	4,085,480	408,500
18	Trường THPT Lạc Thủy C	3,723,814	-	3,723,814	1,861,907	1,861,900	1,117,142	2,606,665	260,700
19	Trường THPT Mai Châu	14,363,600	-	14,363,600	7,181,800	7,181,800	4,309,080	10,054,520	1,005,500
20	Trường THPT Mai Châu B	12,481,200	-	12,481,200	6,240,600	6,240,600	3,744,360	8,736,840	873,700
21	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	8,378,800	-	8,378,800	4,189,400	4,189,400	2,513,640	5,865,160	586,500
22	Trường PTDTNT THCS &THPT B huyện Mai Châu	-	-	-	-	-			
23	Trường THPT Yên Thủy C	4,027,747	-	4,027,747	2,013,874	2,013,900	1,208,332	2,819,441	281,900
24	Trường THPT Yên Thủy A	15,065,504	-	15,065,504	7,532,752	7,532,800	4,519,666	10,545,886	1,054,600
25	Trường THPT Yên Thủy B	11,961,684	-	11,961,684	5,980,842	5,980,800	3,588,493	8,373,149	837,300
26	Trường THPT Thanh Hà	4,364,000	-	4,364,000	2,182,000	2,182,000	1,309,200	3,054,800	305,500
27	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	-	-	-	-	-			
28	Trường THPT 19/5	16,400,800	-	16,400,800	8,200,400	8,200,400	4,920,240	11,480,560	1,148,100
29	Trường THPT Kim Bôi	15,415,900	-	15,415,900	7,707,950	7,708,000	4,624,785	10,791,165	1,079,100
30	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	9,226,500	-	9,226,500	4,613,250	4,613,300	2,767,965	6,458,585	645,900
31	Trường THPT Sào Báy	10,706,700	975,000	11,681,700	5,840,850	5,831,100	3,501,585	8,170,365	817,000
32	Trường THPT Bắc Sơn	3,263,200	-	3,263,200	1,631,600	1,631,600	978,960	2,284,240	228,400
33	Trường THPT Mường Chiềng	6,878,000	-	6,878,000	3,439,000	3,439,000	2,063,400	4,814,600	481,500
34	Trường THPT Yên Hoà	5,426,000	-	5,426,000	2,713,000	2,713,000	1,627,800	3,798,200	379,800
35	Trường THPT Đà Bắc	18,203,000	-	18,203,000	9,101,500	9,101,500	5,460,900	12,742,100	1,274,200
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	5,663,000	-	5,663,000	2,831,500	2,831,500	1,698,900	3,964,100	396,400
37	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	7,410,000	-	7,410,000	3,705,000	3,705,000	2,223,000	5,187,000	518,700
38	Trường THPT Đoàn Kết	13,874,900	-	13,874,900	6,937,450	6,937,500	4,162,485	9,712,465	971,200
39	Trường THPT Tân Lạc	-	-	-	-	-			
40	Trường THPT Mường Bi	5,800,600	-	5,800,600	2,900,300	2,900,300	1,740,180	4,060,420	406,000

41	Trường THPT Lũng Vân	5,320,800	-	5,320,800	2,660,400	2,660,400	1,596,240	3,724,560	372,500
42	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	9,075,400	-	9,075,400	4,537,700	4,537,700	2,722,620	6,352,780	635,300
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	19,079,964	-	19,079,964	9,539,982	9,540,000	5,723,995	13,355,987	1,335,600
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	33,270,000	-	33,270,000	16,635,000	16,635,000	9,981,000	23,289,000	2,328,900
45	Trường THPT Công nghiệp	18,598,125	-	18,598,125	9,299,063	9,299,100	5,579,449	13,018,714	1,301,900
46	Trường THPT Lạc Long Quân	13,710,600	-	13,710,600	6,855,300	6,855,300	4,113,180	9,597,420	959,700
47	Trường THPT Ngô Quyền	12,759,736	-	12,759,736	6,379,868	6,379,900	3,827,930	8,931,838	893,200
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	28,912,000	-	28,912,000	14,456,000	14,456,000	8,673,600	20,238,400	2,023,800
49	TT GDTX tỉnh	4,841,300	386,400	5,227,700	2,613,850	2,610,000	1,567,155	3,656,695	365,700
50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	13,393,100	-	13,393,100	6,696,550	6,696,600	4,017,945	9,375,205	937,500
51	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	8,659,810	-	8,659,810	4,329,905	4,329,900	2,597,942	6,061,864	606,200
52	TT. Kỹ thuật Tổng hợp Hướng nghiệp-NNTH	7,936,400	-	7,936,400	3,968,200	3,968,200	2,380,920	5,555,480	555,500
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		488,083,036	1,361,400	489,444,436	244,722,218	244,709,000	146,829,365	342,601,853	34,260,100

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 11 tháng 6 năm 2020

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc